

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG
KHOÁN
VPS

Digitally signed
by CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG
KHOÁN VPS

Date: 2025.08.14
16:02:02 +07'00'



Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	13 - 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	17 - 18
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	19 - 59

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104979904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 28 tháng 05 năm 2025. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 50.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.700.057.000.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại Khu văn phòng số 65 phố Cẩm Hội, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Lâm Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Thu Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Ông Indronil Sengupta	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Bà Trần Thị Bảo Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Bà Trần Thị Kim Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Bà Trần Thị Thu Thủy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thùy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2025
Bà Lê Thu Minh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Vân Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Phương Hào	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Lâm Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2025
Bà Vũ Thị Lan Anh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 09 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Lâm Dũng, chức danh Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11542554/E-69257913-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS ("Công ty"), được lập ngày 13 tháng 08 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 59, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 12 tháng 08 năm 2024. Ngoài ra, báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 10 tháng 02 năm 2025.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		31.585.212.671.598	29.823.113.449.880
110	I. Tài sản tài chính		31.561.626.503.710	29.796.316.449.276
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	5.153.921.569.830	1.732.141.826.349
111.1	1.1. Tiền		2.275.326.194.482	631.751.415.389
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		2.878.595.375.348	1.100.390.410.960
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	2.528.182.647.751	8.078.926.611.279
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.3	6.000.000.000.000	7.075.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.2	17.435.628.542.000	12.493.385.444.738
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.4	(4.877.792.928)	(4.877.792.928)
117	6. Các khoản phải thu	8	388.458.623.813	381.623.996.035
117.1	6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		173.877.290	6.114.267.303
117.2	6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		388.284.746.523	375.509.728.732
117.4	6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		388.284.746.523	375.509.728.732
118	7. Trả trước cho người bán	8	31.567.439.591	19.624.125.236
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	12.875.997.640	9.634.152.734
122	9. Các khoản phải thu khác	8	27.144.800.857	22.133.410.677
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(11.275.324.844)	(11.275.324.844)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		23.586.167.888	26.797.000.604
131	1. Tạm ứng	9	2.371.747.738	2.249.378.612
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	9	645.270.402	766.957.603
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	15.806.050.724	19.045.565.365
134	4. Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	9	4.763.099.024	4.735.099.024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		553.074.829.262	544.784.221.595
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		24.717.108.316	18.652.029.984
212	1. Các khoản đầu tư	10	29.614.480.000	23.549.401.668
212.2	1.1 Đầu tư vào công ty con		-	535.881.668
212.4	1.2 Đầu tư dài hạn khác		29.614.480.000	23.013.520.000
213	2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	10	(4.897.371.684)	(4.897.371.684)
220	II. Tài sản cố định		390.749.009.669	425.515.925.934
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	183.100.135.603	206.472.419.914
222	1.1. Nguyên giá		544.929.833.352	534.807.382.051
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(361.829.697.749)	(328.334.962.137)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	207.648.874.066	219.043.506.020
228	2.1. Nguyên giá		528.742.253.335	495.729.223.467
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(321.093.379.269)	(276.685.717.447)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	54.596.263.200	20.819.016.333
250	IV. Tài sản dài hạn khác		83.012.448.077	79.797.249.344
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		6.688.805.375	3.398.693.375
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	14	46.131.814.295	46.216.876.710
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác		10.191.828.407	10.181.679.259
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		32.138.287.500.860	30.367.897.671.475

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		19.337.465.192.969	19.004.977.390.178
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		14.234.312.772.879	19.004.977.390.178
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	13.431.495.082.870	18.328.645.000.000
312	1.1. Vay ngắn hạn		13.431.495.082.870	18.328.645.000.000
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn	19	97.591.225.626	76.467.138.679
321	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		160.190.000	160.190.000
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	320.952.683.482	391.810.548.957
324	5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.429.018.001	1.831.401.632
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	359.346.495.365	170.421.059.451
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23	23.338.077.535	35.641.960.341
331	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	91.118
340	II. Nợ phải trả dài hạn		5.103.152.420.090	-
341	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	100.000.000.000	-
342	1.1. Vay dài hạn		100.000.000.000	-
346	2. Trái phiếu phát hành dài hạn	18	4.999.866.666.664	-
349	3. Chi phí phải trả dài hạn	22	3.285.753.426	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.800.822.307.891	11.362.920.281.297
410	I. Vốn chủ sở hữu		12.800.822.307.891	11.362.920.281.297
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	24.2	5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	24.2	85.464.382.859	85.464.382.859
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	24.2	103.007.140.959	103.007.140.959
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	24.3	6.912.293.784.073	5.474.391.757.479
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		6.882.889.689.835	5.487.139.782.264
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		29.404.094.238	(12.748.024.785)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		32.138.287.500.860	30.367.897.671.475

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại (USD)	25.1	1.175,92	906,16
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	24.1	570.005.700	570.005.700
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK (VND)	25.2	1.217.680.380.000	753.011.640.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK (VND)	25.3	4.580.000	4.580.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)	25.4	125.452.282.450.000	108.029.681.670.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		121.785.025.210.000	104.042.900.150.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.298.856.910.000	1.281.420.850.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		993.851.280.000	968.534.280.000
021.4	Tài sản tài chính bị phong tỏa, tạm giữ		15.043.990.000	11.947.290.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.359.505.060.000	1.724.879.100.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	25.5	14.288.890.000	14.308.890.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		14.288.890.000	14.308.890.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng (VND)		24.959.282.316.347	17.214.357.256.107
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	25.6	24.920.429.266.935	17.155.020.529.658
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	25.7	38.853.049.412	59.336.726.449
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	25.8	24.920.432.529.947	17.155.022.775.592
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		24.920.098.550.111	17.154.719.568.048
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		333.979.836	303.207.544
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)	25.9	38.849.786.400	59.334.480.515

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Thu Huyền
Người lập



Bà Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	26	483.149.903.196	370.753.061.261
1.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	26.1	169.436.607.940	146.302.847.419
1.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	26.2	50.096.513.407	3.648.031.995
1.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	26.3	263.616.781.849	220.802.181.847
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	26.3	264.811.401.154	106.879.601.550
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	26.3	1.033.152.258.757	851.107.006.557
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.326.875.554.358	1.854.623.643.488
09	5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		26.644.142.547	35.288.973.686
10	6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		10.090.479.452	9.777.085.927
11	7. Thu nhập hoạt động khác	27	47.272.752.997	49.573.397.039
20	Cộng doanh thu hoạt động		3.191.996.492.461	3.278.002.769.508
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		22.362.946.927	46.567.717.223
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	26.1	13.802.244.024	29.765.785.853
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	26.2	7.944.394.384	16.801.931.370
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		616.308.519	-
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh	30	30.740.354.000	49.984.742.956
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	29	1.120.294.141.063	1.488.225.368.182
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	29	26.378.475.697	38.828.777.182
31	5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	29	6.083.926.055	5.650.705.713
40	Cộng chi phí hoạt động		1.205.859.843.742	1.629.257.311.256
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	28	29.568.838.628	30.640.753.388
44	2. Doanh thu khác về đầu tư	28	457.278.612.116	38.062.016.465
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		486.847.450.744	68.702.769.853

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay	31	461.852.585.788	247.938.545.960
55	2. Chi phí tài chính khác		6.446.757.229	-
60	Cộng chi phí tài chính		468.299.343.017	247.938.545.960
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	32	207.329.698.183	184.620.044.402
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		1.797.355.058.263	1.284.889.637.743
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	33		
71	1. Thu nhập khác		97.649.583	598.062.647
72	2. Chi phí khác		75.174.603	1.023.829.169
80	Lợi nhuận khác		22.474.980	(425.766.522)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		1.797.377.533.243	1.284.463.871.221
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		1.755.225.414.220	1.297.617.770.596
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		42.152.119.023	(13.153.899.375)
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	34	359.475.506.649	256.893.015.651
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		359.475.506.649	256.893.015.651
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		1.437.902.026.594	1.027.570.855.570
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	2.523	3.241
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu		2.523	3.241

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Bà Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		1.797.377.533.243	1.284.463.871.221
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		121.901.398.071	10.704.216.792
03	Khấu hao TSCĐ		77.902.397.434	76.924.948.837
06	Chi phí lãi vay		461.852.585.788	247.938.545.960
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(29.568.838.628)	(31.049.844.297)
08	Dự thu tiền lãi		(388.284.746.523)	(283.109.433.708)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		7.944.394.384	16.801.931.370
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		7.944.394.384	16.801.931.370
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(50.096.513.407)	(3.648.031.995)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(50.096.513.407)	(3.648.031.995)
30	Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.424.308.988.024	(2.020.300.149.027)
31	Giảm tài sản tài chính FVTPL		5.592.896.082.551	16.765.843.625
32	Giảm/(Tăng) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.075.000.000.000	(1.850.000.000.000)
33	Tăng các khoản cho vay		(4.942.243.097.262)	(12.253.906.975)
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		5.940.390.013	26.888.082.112
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		404.473.567.360	217.457.783.058
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(3.241.844.906)	(146.385.478)
39	Tăng các khoản phải thu khác		(5.011.390.180)	(13.483.806.953)
40	Giảm/(tăng) các tài sản khác		(3.328.943.073)	1.050.588.458
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		17.931.180.983	6.114.852.806
42	Tăng/(Giảm) chi phí trả trước		3.324.577.056	(3.933.796.220)
43	Thuế TNDN đã nộp		(461.758.318.733)	(240.861.353.888)
44	Lãi vay đã trả		(287.572.577.431)	(244.259.856.087)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		9.180.772.592	(17.632.699.625)
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(402.383.631)	(459.542.746)
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		31.424.946.609	36.241.110.490
48	Tăng phải trả người lao động		-	100.248.318
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		(12.303.973.924)	58.112.690.078
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		3.301.435.800.315	(711.978.161.639)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(76.912.728.036)	(36.400.378.525)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	409.090.909
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(6.600.960.000)	-
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		535.881.668	1.402.710.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		605.000.000	-
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(82.372.806.368)	(34.588.577.616)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	Tiền vay gốc		218.555.199.037.071	160.041.596.752.103
73.2	Tiền vay khác		218.555.199.037.071	160.041.596.752.103
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(218.352.482.287.537)	(151.704.032.566.975)
74.3	Tiền chi trả gốc vay khác		(218.352.482.287.537)	(151.704.032.566.975)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(151.800.000.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		202.716.749.534	8.185.764.185.128
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		3.421.779.743.481	7.439.197.445.873
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	1.732.141.826.349	2.782.805.016.846
101.1	Tiền		631.751.415.389	727.089.417.870
101.2	Các khoản tương đương tiền		1.100.390.410.960	2.055.715.598.976
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	5.153.921.569.830	10.222.002.462.719
103.1	Tiền		2.275.326.194.482	3.812.452.289.819
103.2	Các khoản tương đương tiền		2.878.595.375.348	6.409.550.172.900

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		420.936.527.238.641	590.813.996.221.527
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(424.137.489.457.273)	(597.770.352.566.110)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		265.833.406.276.083	840.342.977.602.187
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(254.867.035.320.174)	(828.482.182.477.282)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		3.022.002.638.237	4.117.849.793.426
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(3.042.486.315.274)	(4.128.293.480.552)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		7.744.925.060.240	4.893.995.093.196
	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		17.214.357.256.107	16.555.285.454.523
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		17.214.357.256.107	16.555.285.454.523
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		17.155.020.529.658	16.495.701.591.394
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		59.336.726.449	59.583.863.129

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		24.959.282.316.347	21.449.280.547.719
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		24.959.282.316.347	21.449.280.547.719
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.6	24.920.429.266.935	21.400.140.371.716
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	25.7	38.853.049.412	49.140.176.003

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Thu Huyền
Người lập



Bà Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024		Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025		Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 30 tháng 06 năm 2025
		1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	7	8
A	B				4	5	6		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		5.700.057.000.000	5.700.057.000.000	-	-	-	-	5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		3.170.057.000.000	5.700.057.000.000	-	-	-	-	3.170.057.000.000	5.700.057.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (*)		2.530.000.000.000	-	-	-	-	-	2.530.000.000.000	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (*)		85.464.382.859	85.464.382.859	-	-	-	-	85.464.382.859	85.464.382.859
		103.007.140.959	103.007.140.959	-	-	-	-	103.007.140.959	103.007.140.959

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024		Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025		Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 30 tháng 06 năm 2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối									
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		3.104.410.540.203	5.474.391.757.479	1.040.724.754.945	(164.953.899.375)	1.445.846.420.978	(7.944.394.384)	3.980.181.395.773	6.912.293.784.073
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		3.102.835.625.681	5.487.139.782.264	1.040.724.754.945	(151.800.000.000)	1.395.749.907.571	-	3.991.760.380.626	6.882.889.689.835
		1.574.914.522	(12.748.024.785)	-	(13.153.899.375)	50.096.513.407	(7.944.394.384)	(11.578.984.853)	29.404.094.238
TỔNG CỘNG	24.2	8.992.939.064.021	11.362.920.281.297	1.040.724.754.945	(164.953.899.375)	1.445.846.420.978	(7.944.394.384)	9.868.709.919.591	12.800.822.307.891

(*) Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa thực hiện tăng vốn điều lệ theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 2504/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2024 để thực hiện hoàn nhập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo nường dẫn của Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu:

Bà Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Người kiểm soát:

Bà Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104979904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 28 tháng 05 năm 2025. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 50.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.700.057.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán tư vấn đầu tư chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu văn phòng số 65 phố Cẩm Hội, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các phòng giao dịch tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 1.621 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.738 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.700.057.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 5.700.057.000.000 VND).

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là tối đa hóa lợi nhuận của khách hàng, gia tăng giá trị của các cổ đông, cùng phát triển với đối tác, chăm lo cuộc sống của cán bộ nhân viên.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:

- a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định tại điểm c, d và e khoản 4 trên.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi ủy thác tại các công ty quản lý quỹ, tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("*HTM*") (tiếp theo)

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Cho vay ký quỹ

Cho vay ký quỹ là việc Công ty cho nhà đầu tư vay tiền để mua chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư mở tại Công ty, đồng thời, nhà đầu tư có trách nhiệm ký quỹ một phần hoặc toàn bộ chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ có trong tài khoản giao dịch ký quỹ để đảm bảo cho khoản vay đó. Các khoản cho vay ký quỹ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay ký quỹ tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán

Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (02) ngày giao dịch.

4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không phải là người có liên quan có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày đánh giá nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán;
- Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với trái phiếu niêm yết giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất;
- Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính* (tiếp theo)

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận vốn góp bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 14,5 năm
Tài sản hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 - 10 năm

4.13 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Lợi ích của nhân viên

4.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên công ty đến tuổi nghỉ hưu và tiếp tục làm việc tại Công ty sẽ được nhận phụ cấp hưu trí bằng chi phí bảo hiểm xã hội Công ty phải đóng cho Người lao động tại thời điểm nghỉ hưu, được chi trả dựa trên số ngày làm việc thực tế của Người lao động, không tính vào Thu nhập cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.17.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của báo cáo tình hình tài chính năm theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh thu nhập từ bán các khoản phải thu, thu nhập lãi tiền gửi và các doanh thu hoạt động tài chính khác. Trong đó:

Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi hoàn tất chuyển giao quyền và nghĩa vụ đối với các tài sản tài chính hoặc công cụ tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.20 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.21 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty còn số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Công ty sẽ xử lý số dư các quỹ này theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Trong kỳ báo cáo 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không thực hiện trích quỹ.

4.24 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.26 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền	2.275.326.194.482	631.751.415.389
Tiền mặt tại quỹ	248.284.986	428.199.425
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	2.275.077.909.496	631.323.215.964
Các khoản tương đương tiền	2.878.595.375.348	1.100.390.410.960
Tổng cộng	5.153.921.569.830	1.732.141.826.349

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
Của Công ty	195.326.922	25.609.413.927.840
- Cổ phiếu	1.000	28.175.000
- Trái phiếu	195.325.922	25.609.385.752.840
Của nhà đầu tư	36.340.655.532	3.649.103.376.513.410
- Cổ phiếu	35.278.012.206	800.066.616.917.090
- Chứng quyền	678.836.353	475.804.456.290
- Trái phiếu	363.047.872	46.757.902.530.031
- Chứng khoán khác	20.759.101	2.801.803.052.610.000
Tổng cộng	36.535.982.454	3.674.712.790.441.250

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Một số khái niệm về tài sản tài chính (tiếp theo)

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	14.775.239.210	19.025.469.263	14.775.239.210	17.028.527.313
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200
Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	34.255.004	34.255.004	34.255.004	34.255.004
Trái phiếu niêm yết	1.562.851.794.565	1.588.005.658.750	1.108.448.588.231	1.093.447.275.343
Trái phiếu chưa niêm yết	305.761.119.534	305.761.119.534	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	600.000.000.000	600.000.000.000	6.953.060.408.419	6.953.060.408.419
Tổng cộng	2.498.778.553.513	2.528.182.647.751	8.091.674.636.064	8.078.926.611.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản cho vay

	30/06/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (3) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (3) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	17.013.768.141.451	17.008.890.348.523	12.208.784.801.234	12.203.907.008.306
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán (2)	421.860.400.549	421.860.400.549	284.600.643.504	284.600.643.504
Tổng cộng	17.435.628.542.000	17.430.750.749.072	12.493.385.444.738	12.488.507.651.810

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty quản lý như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty.
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng	6.000.000.000.000	7.075.000.000.000
Tổng cộng	6.000.000.000.000	7.075.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm được hưởng lãi suất 6,5% - 6,75%/năm, nhận lãi cuối kỳ.

7.4 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay hoạt động ký quỹ	(4.877.792.928)	(4.877.792.928)
Số dư cuối kỳ	(4.877.792.928)	(4.877.792.928)

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính*

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính như sau:

Các loại tài sản tài chính	30/06/2025				31/12/2024			
	Chênh lệch đánh giá				Chênh lệch đánh giá			
	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND
FVTPL								
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	14.775.239.210	4.688.972.499	(438.742.446)	19.025.469.263	14.775.239.210	4.079.161.911	(1.825.873.808)	17.028.527.313
Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	34.255.004	-	-	34.255.004	34.255.004	-	-	34.255.004
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	15.356.145.200	-	-	15.356.145.200	15.356.145.200	-	-	15.356.145.200
Trái phiếu niêm yết	1.562.851.794.565	30.747.679.254	(5.593.815.069)	1.588.005.658.750	1.08.448.588.231	-	(15.001.312.888)	1.093.447.275.343
Trái phiếu chưa niêm yết	305.761.119.534	-	-	305.761.119.534	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	600.000.000.000	-	-	600.000.000.000	6.953.060.408.419	-	-	6.953.060.408.419
Tổng cộng	2.498.778.553.513	35.436.651.753	(6.032.557.515)	2.528.182.647.751	8.091.674.636.064	4.079.161.911	(16.827.186.696)	8.078.926.611.279

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải thu bán các tài sản tài chính ngắn hạn	173.877.290	6.114.267.303
Trong đó: Phải thu khó đòi	(138.000.000)	(138.000.000)
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	388.284.746.523	375.509.728.732
Trả trước cho người bán ngắn hạn	31.567.439.591	19.624.125.236
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp ngắn hạn	12.875.997.640	9.634.152.734
Trong đó: Phải thu khó đòi	(1.115.000)	(1.115.000)
Phải thu khác	27.144.800.857	22.133.410.677
Trong đó: Phải thu khó đòi	(11.136.209.844)	(11.136.209.844)
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(11.275.324.844)	(11.275.324.844)
Tổng cộng	448.771.537.057	421.740.359.838

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi đầu kỳ VND	Số dự phòng đầu kỳ VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập/ xử lý nợ trong kỳ VND	Số dự phòng cuối kỳ VND	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	10.054.716.348	10.054.716.348	-	-	10.054.716.348	10.054.716.348
Công ty Cổ phần Sông Đà 17	55.000.000	55.000.000	-	-	55.000.000	55.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	83.000.000	83.000.000	-	-	83.000.000	83.000.000
Khoản phải thu khó đòi từ khách hàng cá nhân	9.916.716.348	9.916.716.348	-	-	9.916.716.348	9.916.716.348
Dự phòng phải thu khó đòi khác	1.220.608.496	1.220.608.496	-	-	1.220.608.496	1.220.608.496
Tổng	11.275.324.844	11.275.324.844	-	-	11.275.324.844	11.275.324.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Tạm ứng	2.371.747.738	2.249.378.612
Vật tư văn phòng, CCDC	645.270.402	766.957.603
Chi phí trả trước ngắn hạn	15.806.050.724	19.045.565.365
- Chi phí trả trước CCDC	1.049.685.649	367.935.531
- Chi phí trả trước dịch vụ	14.756.365.075	18.667.629.834
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.763.099.024	4.735.099.024
Tổng cộng	23.586.167.888	26.797.000.604

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Tỷ lệ đầu tư	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Đầu tư vào công ty con		-	535.881.668
Công ty TNHH VPBS (Myanmar)		-	535.881.668
Đầu tư dài hạn khác		29.614.480.000	23.013.520.000
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm OPES	0,435%	5.500.000.000	5.500.000.000
Công ty TNHH Xã hội Chắp Cánh Foundation	5%	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Âm nhạc Cổ điển Việt	10%	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty CP Xếp hạng tín nhiệm đầu tư Việt Nam	13,2%	13.614.480.000	7.013.520.000
Công ty CP Ezdirect	11%	5.500.000.000	5.500.000.000
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư		(4.897.371.684)	(4.897.371.684)
Tổng cộng		24.717.108.316	18.652.029.984

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.097.762.151	90.505.063.576	418.647.957.741	23.556.598.583	534.807.382.051
Mua trong kỳ	-	-	10.075.674.100	46.777.201	10.122.451.301
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	2.097.762.151	90.505.063.576	428.723.631.841	23.603.375.784	544.929.833.352
Khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(1.251.975.921)	(43.133.628.023)	(275.686.369.250)	(8.262.988.943)	(328.334.962.137)
Khấu hao trong kỳ	(76.909.914)	(6.380.292.288)	(24.876.392.504)	(2.161.140.906)	(33.494.735.612)
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	(1.328.885.835)	(49.513.920.311)	(300.562.761.754)	(10.424.129.849)	(361.829.697.749)
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	845.786.230	47.371.435.553	142.961.588.491	15.293.609.640	206.472.419.914
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	768.876.316	40.991.143.265	128.160.870.087	13.179.245.935	183.100.135.603
Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:					
				30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				213.225.058.227	205.728.173.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá		
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	495.729.223.467	495.729.223.467
Mua trong kỳ	33.013.029.868	33.013.029.868
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	528.742.253.335	528.742.253.335
Hao mòn lũy kế		
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	276.685.717.447	276.685.717.447
Hao mòn trong kỳ	44.407.661.822	44.407.661.822
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	321.093.379.269	321.093.379.269
Giá trị còn lại		
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	219.043.506.020	219.043.506.020
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	207.648.874.066	207.648.874.066
Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:		
	<i>30/06/2025 VND</i>	<i>31/12/2024 VND</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	51.623.961.164	51.623.961.164

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜI DANG

	<i>30/06/2025 VND</i>	<i>31/12/2024 VND</i>
Mua sắm tài sản cố định (*)	54.596.263.200	20.819.016.333

(*) Đây chủ yếu là mua sắm các thiết bị máy móc và phần mềm.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>30/06/2025 VND</i>	<i>31/12/2024 VND</i>
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ dài hạn		
Chi phí cập nhật và bảo hành thiết bị	40.213.374.226	38.513.633.830
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.918.440.069	7.703.242.880
Tổng cộng	46.131.814.295	46.216.876.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền nộp ban đầu	3.638.079.146	3.638.079.146
Tiền nộp bổ sung	12.413.496.349	12.413.496.349
Tiền lãi phân bổ	3.948.424.505	3.948.424.505
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

16. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty:

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Mục đích đảm bảo
Ngắn hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	6.000.000.000.000	7.075.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	3.400.000.000.000	8.050.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Trái phiếu FVTPL	300.000.000.000	300.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	9.700.000.000.000	15.425.000.000.000	

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết biến động số dư vay và nợ thuế tài sản tài chính của Công ty trong kỳ như sau:

	Lãi suất %/năm	Đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn	Dưới 7%	18.328.645.000.000	213.355.332.370.407	218.252.482.287.537	13.431.495.082.870
- Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - CN Hà Nội		3.200.000.000.000	6.585.000.000.000	6.400.000.000.000	3.385.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		3.490.000.000.000	5.973.000.000.000	5.985.000.000.000	3.478.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		2.500.000.000.000	975.000.000.000	500.000.000.000	2.975.000.000.000
- Các Ngân hàng khác		7.710.000.000.000	5.485.000.000.000	11.355.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vay các tổ chức khác		1.428.645.000.000	194.337.332.370.407	194.012.482.287.537	1.753.495.082.870
Vay dài hạn	Dưới 7%	-	200.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vay các tổ chức khác		-	200.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Tổng cộng		18.328.645.000.000	213.555.332.370.407	218.352.482.287.537	13.531.495.082.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%)	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Trái phiếu phát hành dài hạn					
Trái phiếu VCK125005	03/03/2025	03/03/2027	8,3%	5.000.000.000.000	-
Tổng cộng				5.000.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu				(133.333.336)	-
Giá trị sổ sách				4.999.866.666.664	-

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả phí dịch vụ giao dịch chứng khoán Công ty TNHH sản xuất phần mềm Hoàng Anh Việt	50.467.327.976	41.138.425.525
Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	32.090.000.000	-
Công ty TNHH tổng công ty công nghệ và giải pháp CMC	11.718.864.650	5.977.651.796
Các nhà cung cấp khác	-	15.655.864.434
	3.315.033.000	13.695.196.924
Tổng cộng	97.591.225.626	76.467.138.679

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.362.808.923	1.293.117.912
Thuế thu nhập doanh nghiệp	175.776.595.393	278.059.407.477
Thuế thu nhập cá nhân	143.741.008.566	112.409.112.340
Các loại thuế khác	72.270.600	48.911.228
Tổng cộng	320.952.683.482	391.810.548.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	1.293.117.912	6.053.391.209	(5.983.700.198)	1.362.808.923
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
(Thuyết minh số 34)	278.059.407.477	359.475.506.649	(461.758.318.733)	175.776.595.393
Các loại thuế khác	112.458.023.568	772.985.116.167	(741.629.860.569)	143.813.279.166
Thuế thu nhập cá nhân	14.546.316.170	120.269.117.665	(111.684.151.579)	23.131.282.256
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ				
nhà đầu tư	97.862.796.170	652.426.449.509	(629.679.519.369)	120.609.726.310
Thuế khác	48.911.228	289.548.993	(266.189.621)	72.270.600
Tổng cộng	391.810.548.957	1.138.514.014.025	(1.209.371.879.500)	320.952.683.482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	359.346.495.365	170.421.059.451
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	136.438.356.164	-
Chi phí lãi vay phải trả	101.175.248.208	66.619.349.441
Phí dịch vụ	24.605.196.728	21.010.091.268
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	58.771.694.265	33.129.120.237
Trích trước lương thưởng nhân viên	38.356.000.000	49.662.498.505
Chi phí phải trả dài hạn	3.285.753.426	-
Chi phí lãi vay phải trả	3.285.753.426	-
Tổng cộng	362.632.248.791	170.421.059.451

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền mua chứng khoán phát hành thêm của khách hàng	7.911.554.000	18.256.870.000
Phải trả khác	15.426.523.535	17.385.090.341
Tổng cộng	23.338.077.535	35.641.960.341

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Cổ phiếu

Đơn vị tính: cổ phiếu

	30/06/2025	31/12/2024
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	570.005.700	570.005.700
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	570.005.700	570.005.700
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	570.005.700	570.005.700
- Cổ phiếu phổ thông	570.005.700	570.005.700
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	570.005.700	570.005.700
- Cổ phiếu phổ thông	570.005.700	570.005.700

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	5.700.057.000.000	85.464.382.859	103.007.140.959	5.474.391.757.479	11.362.920.281.297
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	1.437.902.026.594	1.437.902.026.594
Số dư cuối kỳ	5.700.057.000.000	85.464.382.859	103.007.140.959	6.912.293.784.073	12.800.822.307.891

24.3 Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	6.882.889.689.835	5.487.139.782.264
Lợi nhuận chưa thực hiện	29.404.094.238	(12.748.024.785)
Tổng cộng	6.912.293.784.073	5.474.391.757.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

25.1 Ngoại tệ các loại

	30/06/2025 USD	31/12/2024 USD
USD	1.175,92	906,16
Tổng cộng	1.175,92	906,16

25.2 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.217.680.380.000	753.011.640.000
Tổng cộng	1.217.680.380.000	753.011.640.000

25.3 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	4.580.000	4.580.000
Tổng cộng	4.580.000	4.580.000

25.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	121.785.025.210.000	104.042.900.150.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.298.856.910.000	1.281.420.850.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	993.851.280.000	968.534.280.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	15.043.990.000	11.947.290.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.359.505.060.000	1.724.879.100.000
Tổng cộng	125.452.282.450.000	108.029.681.670.000

25.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	14.288.890.000	14.308.890.000
Tổng cộng	14.288.890.000	14.308.890.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.6 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.920.429.266.935	17.155.020.529.658
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.920.095.287.099	17.154.717.322.114
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	333.979.836	303.207.544
Tổng cộng	24.920.429.266.935	17.155.020.529.658

25.7 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	38.853.049.412	59.336.726.449
Tổng cộng	38.853.049.412	59.336.726.449

25.8 Phải trả Nhà đầu tư

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.920.432.529.947	17.155.022.775.592
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.920.098.550.111	17.154.719.568.048
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	333.979.836	303.207.544
Tổng cộng	24.920.432.529.947	17.155.022.775.592

25.9 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	38.849.786.400	59.334.480.515
Tổng cộng	38.849.786.400	59.334.480.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.10 Phải trả vay công ty chứng khoán của Nhà đầu tư

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả nghiệp vụ cho vay hoạt động ký quỹ	17.205.916.604.626	12.356.339.014.440
Phải trả gốc vay hoạt động ký quỹ	17.013.768.141.451	12.208.784.801.234
- Nhà đầu tư trong nước	17.013.768.141.451	12.208.784.801.234
Phải trả lãi vay hoạt động ký quỹ	192.148.463.175	147.554.213.206
- Nhà đầu tư trong nước	192.148.463.175	147.554.213.206
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán	422.309.975.941	284.926.437.366
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán	421.860.400.549	284.600.643.504
- Nhà đầu tư trong nước	421.860.400.549	284.600.643.504
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán	449.575.392	325.793.862
- Nhà đầu tư trong nước	449.575.392	325.793.862

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

26.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND		Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND	
					Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
1	Cổ phiếu niêm yết	500	13.850.000	14.325.000	-	(475.000)	3.502.528.362	(1.464.442.097)
2	Trái phiếu niêm yết	93.287.272	11.051.967.551.639	10.958.717.529.166	95.428.067.674	(2.178.045.201)	30.901.078.947	(7.056.978.947)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	2.706.950	1.432.843.907.989	1.413.361.931.816	19.834.954.952	(352.978.779)	94.632.213.297	(2.117.687.350)
4	Chứng chỉ tiền gửi	21.336.396	73.470.967.459.768	73.428.064.619.498	54.173.585.314	(11.270.745.044)	17.267.026.813	(19.126.677.459)
Tổng cộng		117.331.118	85.955.792.769.396	85.800.158.405.480	169.436.607.940	(13.802.244.024)	146.302.847.419	(29.765.785.853)

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ VND
Loại FVTPL						
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	14.775.239.210	19.025.469.263	4.250.230.053	2.253.288.103	1.996.941.950
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	15.356.145.200	15.356.145.200	-	-	-
3	Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	34.255.004	34.255.004	-	-	-
4	Trái phiếu niêm yết	1.562.851.794.565	1.588.005.658.750	25.153.864.185	(15.001.312.888)	40.155.177.073
5	Trái phiếu chưa niêm yết	305.761.119.534	305.761.119.534	-	-	-
6	Chứng chỉ tiền gửi	600.000.000.000	600.000.000.000	-	-	-
Tổng cộng		2.498.778.553.513	2.528.182.647.751	29.404.094.238	(12.748.024.785)	42.152.119.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Từ tài sản tài chính FVTPL	263.616.781.849	220.802.181.847
Từ tài sản tài chính HTM	264.811.401.154	106.879.601.550
Từ các khoản cho vay và phải thu	1.033.152.258.757	851.107.006.557
Tổng cộng	1.561.580.441.760	1.178.788.789.954

27. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Doanh thu dịch vụ cung cấp thông tin	379.916.439	703.550.949
Doanh thu Phí dịch vụ công ty chứng khoán	45.125.742.523	45.971.709.587
Doanh thu phí tin nhắn SMS	1.767.094.035	2.898.136.503
Tổng cộng	47.272.752.997	49.573.397.039

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	605.000.000	607.750.000
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	28.963.838.628	30.033.003.388
Doanh thu hoạt động tài chính khác	457.278.612.116	38.062.016.465
Tổng cộng	486.847.450.744	68.702.769.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.120.294.141.063	1.488.225.368.182
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	26.378.475.697	38.828.777.182
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	6.083.926.055	5.650.705.713
Tổng cộng	1.152.756.542.815	1.532.704.851.077

Chi tiết chi phí hoạt động theo khoản mục chi phí

	Đơn vị: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Chi phí môi giới chứng khoán	286.980.304.021	391.683.175.582
Chi phí hoạt động lưu ký	26.397.283.616	38.844.570.204
Lương và các khoản phúc lợi	93.328.250.046	95.862.411.844
Chi phí bảo hiểm theo lương	11.648.889.235	13.058.148.261
Chi phí công cụ, dụng cụ	94.105.190	357.697.887
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.503.885.823	20.272.611.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.021.351.651	33.920.696.148
Chi phí khác	680.782.473.233	938.705.539.821
Tổng cộng	1.152.756.542.815	1.532.704.851.077

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Đơn vị: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Lương và các khoản phúc lợi	1.199.158.073	1.144.627.226
Chi phí bảo hiểm theo lương	138.120.480	140.994.450
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.211.526.756	16.278.589.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.761.553.146	7.833.781.991
Chi phí khác	6.429.995.545	24.586.749.734
Tổng cộng	30.740.354.000	49.984.742.956

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Chi phí lãi vay	461.852.585.788	247.938.545.960
Chi phí tài chính khác	6.446.757.229	-
Tổng cộng	468.299.343.017	247.938.545.960

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Lương và các khoản phúc lợi	94.413.793.405	84.930.679.575
Chi phí bảo hiểm theo lương	8.014.963.915	6.686.797.418
Chi phí công cụ, dụng cụ	934.543.221	3.187.801.337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.858.051.888	36.944.827.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.285.822.059	52.400.387.045
Chi phí khác	822.523.695	469.551.765
Tổng cộng	207.329.698.183	184.620.044.402

33. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Thu nhập khác		
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	93.690.816	529.837.999
Thu nhập khác	3.958.767	68.224.648
Tổng thu nhập khác	97.649.583	598.062.647
Chi phí khác		
Chi phí khác	(75.174.603)	(1.023.829.169)
Tổng chi phí khác	(75.174.603)	(1.023.829.169)
Tổng cộng	22.474.980	(425.766.522)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2024: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Đơn vị: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Lợi nhuận thuần trước thuế	1.797.377.533.243	1.284.463.871.221
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	1.797.377.533.243	1.284.463.871.221
Thuế suất thuế TNDN	20,00%	20,00%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành (*)	359.475.506.649	256.893.015.651
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	278.059.407.477	114.657.609.075
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(461.758.318.733)	(240.861.353.888)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	175.776.595.393	130.689.270.838

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập tính thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.437.902.026.594	1.027.570.855.570
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	570.005.700	317.005.700
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.523	3.241

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
--------------------------------	--------------------

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Có ảnh hưởng đáng kể

Thù lao của Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	525.276.984	422.918.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	1.132.343.648	1.077.387.210
Thù lao HĐQT	120.000.000	120.000.000
Tổng cộng	1.777.620.632	1.620.305.210

37. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>30/06/2025 VND</i>	<i>31/12/2024 VND</i>
Đến 1 năm	21.119.553.392	20.967.911.789
Trên 1 - 5 năm	50.856.549.975	76.711.991.400
Trên 5 năm	119.431.065.600	-
TỔNG CỘNG	191.407.168.967	97.679.903.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND</i>
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025	+100	(23.775.735.131)
	-100	23.775.735.131
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024	+100	(74.254.728.962)
	-100	74.254.728.962

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty không có số dư ngoại tệ cuối kỳ và không có phát sinh nghiệp vụ mua bán hàng hóa bằng ngoại tệ trong kỳ. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty là rất thấp. Công ty không cần sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình, đồng thời Công ty cũng không cần thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, với sự biến động giảm của thị trường chứng khoán Việt Nam so với thời điểm 30 tháng 06 năm 2025, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty là 34.415.869.467 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay khách hàng và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng (tiếp theo)

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các tổ chức tín dụng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản cho vay bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

	Số dư đã dự phòng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	4.877.792.928	12.488.507.651.810	12.493.385.444.738
Số cuối kỳ	4.877.792.928	17.430.750.749.072	17.435.628.542.000

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 30 tháng 06 năm 2025:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 - 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	2.275.326.194.482	2.878.595.375.348	-	-	5.153.921.569.830
Tài sản tài chính	4.877.792.928	2.528.182.647.751	23.430.750.749.072	29.614.480.000	-	25.993.425.669.751
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	2.528.182.647.751	-	-	-	2.528.182.647.751
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	6.000.000.000.000	-	-	6.000.000.000.000
Các khoản cho vay (không bao gồm dự phòng)	-	-	17.430.750.749.072	-	-	17.435.628.542.000
Góp vốn đầu tư dài hạn	4.877.792.928	-	-	29.614.480.000	-	29.614.480.000
Tài sản khác	11.275.324.844	33.208.846.547	421.967.196.490	6.688.805.375	-	473.140.173.256
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	4.763.099.024	6.688.805.375	-	11.451.904.399
Phải thu khác (không bao gồm dự phòng)	11.275.324.844	-	417.204.097.466	-	-	428.479.422.310
Tài sản khác	-	33.208.846.547	-	-	-	33.208.846.547
Tổng cộng	16.153.117.772	4.836.717.688.780	26.731.313.320.910	36.303.285.375	-	31.620.487.412.837
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	13.431.495.082.870	-	-	13.431.495.082.870
Vay và nợ dài hạn	-	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Trái phiếu phát hành	-	-	-	4.999.866.666.664	-	4.999.866.666.664
Chi phí phải trả	-	-	362.632.248.791	-	-	362.632.248.791
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	320.952.683.482	-	-	320.952.683.482
Phải trả, phải nộp khác	-	-	122.358.321.162	-	-	122.518.511.162
Tổng cộng	-	-	14.237.438.336.305	5.099.866.666.664	-	19.337.305.002.969
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	16.153.117.772	4.836.717.688.780	12.493.874.984.605	(5.063.563.381.289)	-	12.283.182.409.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Thu Huyền
Người lập



Bà Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

